

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2026



Tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.096.710.904.738	3.927.540.898.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	343.647.465.892	512.555.597.110
1. Tiền	111		291.153.465.892	420.401.597.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.494.000.000	92.154.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.154.225.435.279	2.170.337.670.196
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	2.168.438.741.008	2.184.550.975.925
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(14.213.305.729)	(14.213.305.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.375.619.399.751	841.102.497.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.164.817.476.942	728.739.940.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	69.850.196.934	71.461.735.726
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	420.012.514.148	320.161.609.623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-279.060.788.273	-279.260.788.273
IV. Hàng tồn kho	140		163.789.150.457	305.694.674.940
1. Hàng tồn kho	141	8	368.108.741.257	510.014.265.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-204.319.590.800	-204.319.590.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		59.429.453.359	97.850.459.502
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	8.614.808.454	37.251.252.722
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		49.882.485.646	49.936.784.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	932.159.259	10.662.422.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.859.632.109.513	11.936.096.183.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		263.385.672.423	279.634.023.039
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	263.385.672.423	279.634.023.039
II. Tài sản cố định	220		340.332.738.846	376.284.492.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	333.815.030.909	369.596.241.154
Nguyên giá	222		4.680.651.454.732	4.679.729.743.732
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.346.836.423.823)	(4.310.133.502.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.517.707.937	6.688.250.861
Nguyên giá	228		29.065.404.628	29.065.404.628
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.547.696.691)	(22.377.153.767)
III. Bất động sản đầu tư	240	12	192.627.194.262	190.057.595.091
1. Nguyên giá	241		460.724.245.448	454.731.798.768
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(268.097.051.186)	(264.674.203.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		31.541.295.018	31.488.846.786
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	31.541.295.018	31.488.846.786
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		11.013.463.617.009	11.040.282.443.185
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	14	406.500.361.788	406.500.361.788
3. Đầu tư dài hạn khác	263	14	17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	14	(263.440.592.951)	(260.300.296.406)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4	341.784.919.060	365.463.448.691
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18.281.591.955	18.348.783.389
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	18.281.591.955	18.348.783.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		15.956.343.014.251	15.863.637.082.426

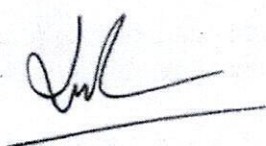
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.886.655.954.636	1.850.009.408.346
I. Nợ ngắn hạn	310		1.709.939.309.230	1.672.847.416.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	766.212.068.278	148.747.176.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	35.212.232.237	52.143.947.642
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	17	2.425.781.752	5.190.108.595
5. Phải trả người lao động	315		41.742.469.501	80.349.308.259
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	13.857.271.220	582.985.167.918
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19	2.303.139.832	179.032.687.368
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	583.654.172.616	580.403.027.146
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		222.326.180.400	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42.205.993.394	43.995.993.394
II. Nợ dài hạn	330		176.716.645.406	177.161.991.794
8. Phải trả dài hạn khác	338	20	46.793.995.406	46.595.841.794
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	129.922.650.000	130.566.150.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.069.687.059.615	14.013.627.674.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	14.069.687.059.615	14.013.627.674.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	42.075.293.582
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.021.731.766.033	1.965.672.380.498
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.965.672.380.498	1.294.118.857.178
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		56.059.385.535	671.553.523.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.956.343.014.251	15.863.637.082.426

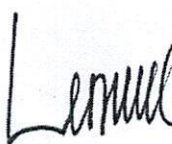
Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

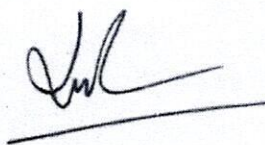
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	2.780.222.390.080	916.595.235.027	2.780.222.390.080	916.595.235.027
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.780.222.390.080	916.595.235.027	2.780.222.390.080	916.595.235.027
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.687.327.465.414	903.468.747.777	2.687.327.465.414	903.468.747.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.894.924.666	13.126.487.250	92.894.924.666	13.126.487.250
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	29.911.567.762	54.969.849.031	29.911.567.762	54.969.849.031
8. Chi phí tài chính	23	26	9.769.333.473	6.641.440.111	9.769.333.473	6.641.440.111
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		3.088.133.043	3.249.322.105	3.088.133.043	3.249.322.105
9. Chi phí bán hàng	25	27	2.492.803.882	2.287.943.772	2.492.803.882	2.287.943.772
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	45.759.111.738	36.413.943.324	45.759.111.738	36.413.943.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.785.243.335	22.753.009.074	64.785.243.335	22.753.009.074
12. Thu nhập khác	31	29	3.484.849.856	6.123.056.640	3.484.849.856	6.123.056.640
13. Chi phí khác	32	30	5.168.405.380	4.767.668.175	5.168.405.380	4.767.668.175
14. Lợi nhuận khác	40		(1.683.555.524)	1.355.388.465	(1.683.555.524)	1.355.388.465
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.101.687.811	24.108.397.539	63.101.687.811	24.108.397.539
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.042.302.276	-	7.042.302.276	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		56.059.385.535	24.108.397.539	56.059.385.535	24.108.397.539

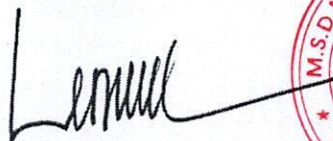
Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.101.687.811	24.108.397.539
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.296.311.678	83.649.054.662
- Các khoản dự phòng	03		2.940.296.545	(10.634.351)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.466.036.336)	(29.530.861.475)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.083.331.656)	(20.695.414.807)
- Chi phí lãi vay	06		3.088.133.043	3.249.322.105
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.877.061.085	60.769.863.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(509.055.982.499)	(172.577.852.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		141.905.524.483	4.452.137.908
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(183.814.925.749)	205.028.433.373
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		28.703.635.702	(7.713.364.028)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.790.000.000)	(9.945.626.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(435.174.686.978)	80.013.592.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(7.023.735.542)	(47.480.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.497.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(180.777.557.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		206.639.110.114	42.826.570.030
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.425.941.426	4.060.168.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.263.758.998	48.336.298.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp cũ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		809.979.840.400	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(587.653.660.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		222.326.180.400	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(167.584.747.580)	128.349.890.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		512.555.597.110	322.930.807.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.323.383.638)	2.645.033.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	343.647.465.892	453.925.732.241

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong Quý 1 năm 2026, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Ngành vận tải biển quốc tế chịu tác động tiêu cực do doanh thu sụt giảm và chi phí nhiên liệu tăng đột biến. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Ngày 29/9/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 - các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.560.514.796	2.824.126.420
Tiền gửi ngân hàng	288.592.951.096	417.577.470.690
Các khoản tương đương tiền	52.494.000.000	92.154.000.000
Cộng	343.647.465.892	512.555.597.110

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chi tiết	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị (VND)	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	2.168.438.741.008	2.154.225.435.279	(14.213.305.729)	2.184.550.975.925	2.170.337.670.196	(14.213.305.729)
Tiền gửi có kỳ hạn	2.061.040.554.794	2.061.040.554.794		2.060.105.554.794	2.060.105.554.794	
Cho vay	16.500.000.000	10.000.000.000	(6.500.000.000)	16.500.000.000	10.000.000.000	(6.500.000.000)
Trong đó cho vay các bên liên quan :						
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Hàng hải Hậu Giang	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)
Lãi tiền gửi	7.400.602.661	7.400.602.661		24.929.780.744	24.929.780.744	
Lãi cho vay ngắn hạn	83.497.583.553	75.784.277.824	(7.713.305.729)	83.015.640.387	75.302.334.658	(7.713.305.729)
Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)
Công ty cổ phần Cảng Năm Căn	1.141.309.802	30.652.580	(1.110.657.222)	1.118.396.525	7.739.303	(1.110.657.222)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	197.166.667	197.166.667		99.666.667	99.666.667	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	71.782.346.016	71.782.346.016		71.317.416.735	71.317.416.735	
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	3.774.112.561	3.774.112.561		3.877.511.953	3.877.511.953	
Dài hạn	341.784.919.060	341.784.919.060	-	365.463.448.691	365.463.448.691	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-	-	
Cho vay	328.508.156.966	328.508.156.966		352.389.032.523	352.389.032.523	
Trong đó cho vay các bên liên quan:						
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	11.085.321.528	11.085.321.528		13.585.321.528	13.585.321.528	
+ Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	129.922.650.000	129.922.650.000		129.081.150.000	129.081.150.000	
+ Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	185.769.987.718	185.769.987.718		208.769.920.275	208.769.920.275	
+ Công ty CP Cảng Năm Căn	1.730.197.720	1.730.197.720		952.640.720	952.640.720	
Lãi cho vay dài hạn	13.276.762.094	13.276.762.094		13.074.416.168	13.074.416.168	
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	13.276.762.094	13.276.762.094		13.074.416.168	13.074.416.168	
Cộng	2.510.223.660.068	2.496.010.354.339	(14.213.305.729)	2.550.014.424.616	2.535.801.118.887	(14.213.305.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

- Các Khoản tiền gửi và lãi tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng.
- Các khoản cho vay và lãi cho vay:

+ Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo với tổng nguyên giá 16.780.344.912 đồng và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 67.427.662.220 đồng.

+ Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

+ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%) /năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

+ Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	13.906.092.902	-	43.110.583.419	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.970.620		-	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	52.155.219		18.696.685.848	
Công ty CP VIMC Logistics	3.452.421.645		2.642.237.787	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	1.072.764		1.114.560	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			139.232.718	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	172.800.000		86.400.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ			198.570.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	57.595.441		46.485.514	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	9.747.753.306		21.041.616.644	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	11.407.068		6.947.748	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	631.584		654.804	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	31.993.435			
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	2.986.092		2.948.940	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	371.305.728		247.688.856	
Bên khác	1.150.911.384.040	(26.218.486.603)	685.629.356.678	(26.218.486.603)
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	683.010.311.559		296.124.211.794	
Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	238.083.666.193		179.543.773.080	
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	162.676.605.960		135.736.530.000	
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Khách hàng khác	50.482.531.604	(9.560.217.879)	57.566.573.080	(9.560.217.879)
Cộng	1.164.817.476.942	(26.218.486.603)	728.739.940.097	(26.218.486.603)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	697.791.000		697.791.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	697.791.000		697.791.000	
Công ty CP Nosco Shipyard				
Bên khác	69.152.405.934	(56.451.097.989)	70.763.944.726	(56.451.097.989)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	2.253.241.533		2.253.241.533	
Công ty TNHH ROLAND BERGER	-		0	
Các đối tượng khác	11.480.297.630	(1.032.231.218)	13.091.836.422	(1.032.231.218)
Cộng	69.850.196.934	(56.451.097.989)	71.461.735.726	(56.451.097.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

7. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tạm ứng cho nhân viên	10.005.994.350		7.148.999.166	
Ký cược, ký quỹ	494.044.875	(162.556.875)	491.364.875	(162.556.875)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	67.457.420.975	(67.457.420.975)	67.657.420.975	(67.657.420.975)
Các khoản phải thu khác	342.055.053.948	(120.516.716.583)	244.863.824.607	(120.516.716.583)
<i>Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi</i>	<i>12.810.751.466</i>		<i>12.810.751.466</i>	
<i>Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm Công ty CP Vinalines Nha Trang</i>	<i>1.135.394.000</i>		<i>8.899.153.768</i>	
<i>Công ty CP Vinalines Nha Trang</i>	<i>106.209.633.907</i>	<i>(105.438.182.080)</i>	<i>106.209.633.907</i>	<i>(105.438.182.080)</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin</i>	<i>15.697.069.348</i>	<i>(5.637.662.979)</i>	<i>15.697.069.348</i>	<i>(5.637.662.979)</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>206.202.205.227</i>	<i>(9.440.871.524)</i>	<i>101.247.216.118</i>	<i>(9.440.871.524)</i>
Cộng	420.012.514.148	(188.136.694.433)	320.161.609.623	(188.336.694.433)

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ.

Phải thu dài hạn khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ký cược, ký quỹ dài hạn	238.770.921.906		239.633.935.596	
Các khoản phải thu khác	24.614.750.517	-	40.000.087.443	
+ <i>Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ</i>				
+ <i>Phải thu Công ty CP Vinalines Nha Trang</i>	<i>8.900.000.000</i>		<i>8.900.000.000</i>	
+ <i>Phải thu VIMC Lines</i>	<i>10.347.357.591</i>		<i>10.347.357.591</i>	
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>5.367.392.926</i>	-	<i>20.752.729.852</i>	
Cộng	263.385.672.423	-	279.634.023.039	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	212.371.570.538	(184.884.915.682)	209.335.084.052	(184.884.915.682)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam			104.400.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP Vận tải biển Vinaship			200.000.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng			200.000.000	
Công ty CP Cảng Sài Gòn			200.000.000	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	270.000.000			
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	16.800.000			
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ			12.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	5.693.066.449		4.615.974.078	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	20.415.625.251	(6.542.396.368)	17.270.002.603	(6.542.396.368)
Công ty CP Cảng Cần Thơ	1.832.626.715	-	2.194.494.856	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(105.438.182.080)	106.209.633.907	(105.438.182.080)
Công ty CP Vận tải Container VIMC	120.000.000		200.000.000	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	30.000.000			
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	12.000.000			
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải			200.000.000	
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	117.000.000		117.000.000	
Công ty CP Cảng Năm Căn	2.208.070.988	(2.200.331.685)	2.208.070.988	(2.200.331.685)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	968.629.118		1.021.990.118	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.774.112.561		3.877.511.953	
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	19.247.357.591		19.247.357.591	
Công ty CP Cảng Cần Thơ				
Công ty CP Vinalines Nha Trang	8.900.000.000		8.900.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591		10.347.357.591	

NỢ XẤU

Chi tiết	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(105.438.182.080)	771.451.827	106.209.633.907	(105.438.182.080)	771.451.827
Công ty TNHH MTV Đông tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	0	-	-	0	-	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
Các đối tượng khác	46.919.584.647	(38.452.122.371)	8.467.462.276	47.119.584.647	(38.652.122.371)	8.467.462.276
Cộng	302.513.008.105	(293.274.094.002)	9.238.914.103	302.713.008.105	(293.474.094.002)	9.238.914.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

8. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	150.564.725.069		124.510.808.193	
Công cụ, dụng cụ trong kho	227.182.389		232.286.659	
Chi phí SXKD dở dang	4.348.191.486		5.750.145.989	
Hàng hóa tồn kho (*)	212.968.642.313	(204.319.590.800)	379.521.024.899	(204.319.590.800)
Cộng	368.108.741.257	(204.319.590.800)	510.014.265.740	(204.319.590.800)

(*) Hàng hóa tồn kho trong đó bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 30/09/2025, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 VND.

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ngắn hạn	8.614.808.454	37.251.252.722
Chi phí công cụ dụng cụ	41.853.631	79.461.757
Chi phí mua bảo hiểm	7.130.099.477	5.945.449.822
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	65.757.087	136.766.609
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.377.098.259	31.089.574.534
Dài hạn	18.281.591.955	18.348.783.389
Tiền thuê đất trả trước	14.912.801.040	15.026.419.765
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.119.720.460	1.420.973.434
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.249.070.455	1.901.390.190
Cộng	26.896.400.409	55.600.036.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2026	288.898.918.735	64.187.106.679	4.314.478.446.378	11.925.216.940	240.055.000	4.679.729.743.732
- Tăng trong kỳ				921.711.000	-	921.711.000
- Giảm trong kỳ					-	-
- Tại ngày 31/12/2025	288.898.918.735	64.187.106.679	4.314.478.446.378	12.846.927.940	240.055.000	4.680.651.454.732
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2026	(166.911.356.693)	(35.781.238.011)	(4.096.663.019.426)	(10.537.833.448)	(240.055.000)	(4.310.133.502.578)
- Trích khấu hao	(4.357.145.839)	(2.045.020.946)	(29.538.493.595)	(153.124.194)	-	(36.093.784.574)
- Phân loại lại	-	(609.136.671)	-		-	(609.136.671)
- Giảm trong kỳ					-	-
+ Thanh lý, nhượng bán					-	-
+ Giảm khác					-	-
- Tại ngày 31/03/2026	(171.268.502.532)	(38.435.395.628)	(4.126.201.513.021)	(10.690.957.642)	(240.055.000)	(4.346.836.423.823)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2026	121.987.562.042	28.405.868.668	217.815.426.952	1.387.383.492	-	369.596.241.154
- Tại ngày 31/03/2026	117.630.416.203	25.751.711.051	188.276.933.357	2.155.970.298	-	333.815.030.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2026	397.725.529	28.667.679.099	29.065.404.628
- Tăng trong kỳ	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2026	397.725.529	28.667.679.099	29.065.404.628
KHẤU HAO LŨY KẾ			
- Tại ngày 01/01/2026	(397.725.529)	(21.979.428.238)	(22.377.153.767)
- Trích khấu hao	-	(779.679.595)	(779.679.595)
- Phân loại lại	-	609.136.671	609.136.671
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2026	(397.725.529)	(22.149.971.162)	(22.547.696.691)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2026	-	6.688.250.861	6.688.250.861
- Tại ngày 31/03/2026	-	6.517.707.937	6.517.707.937

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
- Tại ngày 01/01/2026	454.731.798.768	454.731.798.768
- Tăng trong năm	5.992.446.680	5.992.446.680
- Giảm trong năm	-	-
- Tại ngày 31/03/2026	460.724.245.448	460.724.245.448
KHẤU HAO LŨY KẾ		
- Tại ngày 01/01/2026	(264.674.203.677)	(264.674.203.677)
- Trích khấu hao	(3.422.847.509)	(3.422.847.509)
- Tại ngày 31/03/2026	(268.097.051.186)	(268.097.051.186)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày 01/01/2026	190.057.595.091	190.057.595.091
- Tại ngày 31/03/2026	192.627.194.262	192.627.194.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Kim Liên, Hà Nội và giá trị tòa nhà tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Chi phí đầu tư phần mềm	-	-
- Dự án khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	-	-
- Dự án cảng thủy nội địa Ninh Giang	29.387.114.846	29.327.227.846
- Cải tạo, lắp bổ sung Hệ thống hút khói hàng lang cho Tòa nhà Ocean Park	-	-
- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin	-	-
- Cải tạo khu vệ sinh từ tầng G đến tầng 3 Tòa nhà Ocean Park	-	1.657.659.680
- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mỹ thuật bên ngoài tòa nhà Ocean Park	209.514.815	209.514.815
- Dự án Trục tích hợp - Bigdata VIMC	294.444.445	294.444.445
- Mua sắm ô tô	1.499.199.091	
- Khác	151.021.821	
Cộng	31.541.295.018	31.488.846.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc ⁽ⁱ⁾ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con		10.511.439.628.364	(184.649.262.349)	10.511.439.628.364	(181.508.965.804)	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	65,45%	1.132.519.248.000		1.132.519.248.000		65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	92,56%	4.781.733.756.600		4.781.733.756.600		92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75%	1.435.500.000.000		1.435.500.000.000		75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱⁱ⁾	75,01%	415.459.150.120		415.459.150.120		75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	80,9%	582.796.641.000		582.796.641.000		80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51%	125.101.000.800		125.101.000.800		51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	99,01%	259.192.479.128		259.192.479.128		99,01%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56,0%	38.073.259.493	(14.010.132.457)	38.073.259.493	(14.010.132.457)	56%
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	100%	395.301.093.431	(155.395.183.212)	395.301.093.431	(152.254.886.667)	100%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	51%	75.684.000.000		75.684.000.000		51,0%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	51%	10.200.000.000		10.200.000.000		51,0%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	100%	-		-		100%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	51,05%	166.306.435.800		166.306.435.800		51,05%
Công ty CP VIMC Logistics	56,72%	47.563.558.000		47.563.558.000		56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60%	31.459.005.992	(15.243.946.680)	31.459.005.992	(15.243.946.680)	60%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	56,58%			-		56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang	91,79%			-		91,79%
Công ty CP Vận tải Container VIMC	99,96%	1.014.550.000.000		1.014.550.000.000		99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Chi tiết	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc ⁽ⁱ⁾ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		406.500.361.788	(77.194.148.819)	403.834.081.788	(77.194.148.819)	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50%	39.266.565.460		39.266.565.460		50%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49%	30.895.720.892		30.895.720.892		49%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49%	20.846.179.892		20.846.179.892		49%
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	49%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,0%
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA	50,00%	55.886.479.724		55.886.479.724		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50%	-		-		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	50,00%	169.387.500.000	(14.501.901.815)	169.387.500.000	(14.501.901.815)	50,00%
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô	49,14%	-		-		49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	25.344.000.000		25.344.000.000		33,49%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	36%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	50%	2.666.280.000	(484.611.184)		(484.611.184)	
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748	(1.597.181.783)	17.179.300.748	(1.597.181.783)	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	10,15%	4.431.254.923		4.431.254.923		10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng	12,92%	11.643.115.357	(492.398.493)	11.643.115.357	(492.398.493)	12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		147.178		
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(1.104.783.290)	
		10.935.119.290.900	(263.440.592.951)	10.932.453.010.900	(260.300.296.406)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/03/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Bên liên quan	61.763.589.594	1.906.994.179
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	60.229.427.276	380.947.031
Công ty CP Cảng Cần Thơ	109.379.938	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	1.192.165.966	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	232.616.414	1.481.335.148
Công ty CP Hàng hải Đông Đô		44.712.000
Bên khác	704.448.478.684	146.840.182.051
China Bai Gui International Trade Limited	503.268.409.324	
Công ty TNHH Đầu tư Khoáng sản BMC	79.933.809.810	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	55.888.118.142	67.952.907.066
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	33.290.998.674	46.820.132.251
Cộng	766.212.068.278	148.747.176.230

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	31/03/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Bên liên quan	939.413.524	1.258.886.684
Công ty CP Cảng Hải Phòng	145.800.000	145.800.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	376.800.000	529.800.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	330.026.400	330.026.400
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	86.787.124	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	253.260.284
Bên khác	34.272.818.713	57.018.782.235
Xianglong Shipping Pte. Ltd		9.600.308.855
Sinotrans South China Supply Chain Management Co., Ltd	8.119.735.876	6.133.721.277
Các đối tượng khác	26.153.082.837	41.284.752.103
Cộng	35.212.232.237	58.277.668.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối kỳ (VND)	Số phải nộp cuối kỳ (VND)
Thuế giá trị gia tăng	65.980.505	4.567.826.500	3.141.604.271	6.807.109.822	65.980.504	902.320.948
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	283.232.274	283.232.274	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	7.042.302.276	-	68.979.984	-
Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	622.282.095	8.275.133.801	8.703.973.835	277.883.571	193.442.061
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.207.276.284	-	4.017.979.845	-	519.315.200	1.330.018.743
Các loại thuế khác	-	-	50.012.363	50.012.381	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.662.422.620	5.190.108.595	22.810.264.830	15.844.328.312	932.159.259	2.425.781.752

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá		577.446.550.096
Chi phí phải trả khác	13.857.271.220	5.538.617.822
Cộng	13.857.271.220	582.985.167.918

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026	01/01/2026
Chi tiết	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	509.242.422	172.696.968
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động thương mại	-	178.859.990.400
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	1.793.897.410	-
Cộng	2.303.139.832	179.032.687.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/03/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Phải trả ngắn hạn khác	583.654.172.616	580.403.027.146
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	2.688.478.924	1.234.759.181
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả lãi vay	527.870.355.438	525.244.542.200
Phải trả VDB	431.439.853.826	431.439.853.826
Phải trả PSA Vietnam	96.430.501.612	93.804.688.374
Phải trả tiền thuế TNCN của CBCNV	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.095.338.254	53.923.725.765
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	29.252.962.849	29.392.675.703
Phải trả về thù lao	0	0
Phải trả, phải nộp khác	23.842.375.405	24.531.050.062
Phải trả dài hạn khác	46.793.995.406	46.595.841.794
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.532.415.991	40.334.262.379
Phải trả dài hạn khác	6.261.579.415	6.261.579.415

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan:

Chi tiết	31/03/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Ngắn hạn		
Công ty CP Phát triển Hàng hải	100.000	100.000
Cộng	100.000	100.000
Dài hạn		
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	9.929.392.926	9.929.392.926
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.681.537.581	10.681.537.581
Công ty CP Phát triển hàng hải	93.480.753	93.480.753
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	123.626.160
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	21.466.017.360	21.466.017.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết	31/03/2026		Trong năm			01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	CL tỷ giá (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Ngắn hạn	222.326.180.400	222.326.180.400	809.979.840.400	587.653.660.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	160.344.380.400	160.344.380.400	276.095.180.400	115.750.800.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	61.981.800.000	61.981.800.000	533.884.660.000	471.902.860.000			
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam	129.922.650.000	129.922.650.000	-	-	(643.500.000)	130.566.150.000	130.566.150.000
Cộng	129.922.650.000	129.922.650.000	-	-	(643.500.000)	130.566.150.000	130.566.150.000

Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
- Lãi trong năm trước	-	-	671.553.523.320	671.553.523.320
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(59.418.125.000)	(59.418.125.000)
- Trích lập quỹ người quản lý	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-
31/12/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.965.672.380.498	14.013.627.674.080
01/01/2026	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.965.672.380.498	14.013.627.674.080
- Lãi trong năm nay	-	-	56.059.385.535	56.059.385.535
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
- Trích lập quỹ người quản lý	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-
31/03/2026	12.005.880.000.000	42.075.293.582	2.021.731.766.033	14.069.687.059.615

Vốn góp của Nhà nước tại ngày đầu năm và tại ngày cuối quý là 11.942.133.000.000 đồng chiếm 99,47% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Doanh thu bán hàng	2.508.166.560.506	668.871.669.468	2.508.166.560.506	668.871.669.468
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.055.829.574	247.723.565.559	272.055.829.574	247.723.565.559
+ Doanh thu hoạt động vận tải	230.548.138.972	207.412.055.341	230.548.138.972	207.412.055.341
+ Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	246.390.506	1.741.862.748	246.390.506	1.741.862.748
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, Khách sạn, kho bãi	38.522.937.233	35.794.068.169	38.522.937.233	35.794.068.169
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	2.738.362.863	2.775.579.301	2.738.362.863	2.775.579.301
Cộng	2.780.222.390.080	916.595.235.027	2.780.222.390.080	916.595.235.027

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.487.812.528.562	666.365.427.353	2.487.812.528.562	666.365.427.353
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.514.936.852	237.103.320.424	199.514.936.852	237.103.320.424
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	171.739.993.060	208.205.375.345	171.739.993.060	208.205.375.345
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	49.477.777	1.623.052.355	49.477.777	1.623.052.355
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	25.162.271.428	25.196.542.280	25.162.271.428	25.196.542.280
+ Giá vốn dịch vụ khác	2.563.194.587	2.078.350.444	2.563.194.587	2.078.350.444
Cộng	2.687.327.465.414	903.468.747.777	2.687.327.465.414	903.468.747.777

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	3.088.133.043	3.249.322.105	3.088.133.043	3.249.322.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.540.903.885	3.391.737.276	3.540.903.885	3.391.737.276
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	3.140.296.545	-	3.140.296.545	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	380.730	-	380.730
Cộng	9.769.333.473	6.641.440.111	9.769.333.473	6.641.440.111

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	3.088.133.043	3.249.322.105	3.088.133.043	3.249.322.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.540.903.885	3.391.737.276	3.540.903.885	3.391.737.276
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	3.140.296.545	-	3.140.296.545	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	380.730	-	380.730
Cộng	9.769.333.473	6.641.440.111	9.769.333.473	6.641.440.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.979.966	1.750.530.275	1.921.979.966	1.750.530.275
Chi phí khác bằng tiền	570.823.916	537.413.497	570.823.916	537.413.497
Cộng	2.492.803.882	2.287.943.772	2.492.803.882	2.287.943.772

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.054.619	261.506.964	404.054.619	261.506.964
Chi phí nhân viên quản lý	27.079.837.009	15.026.803.198	27.079.837.009	15.026.803.198
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	278.129.949	402.564.456	278.129.949	402.564.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.426.205	3.039.404.369	3.291.426.205	3.039.404.369
Thuế, phí và lệ phí	2.548.979.444	2.702.940.145	2.548.979.444	2.702.940.145
Chi phí dự phòng	(200.000.000)	(10.634.351)	(200.000.000)	(10.634.351)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.258.798	3.080.240.804	2.244.258.798	3.080.240.804
Chi phí khác bằng tiền	10.112.425.714	11.911.117.739	10.112.425.714	11.911.117.739
Cộng	45.759.111.738	36.413.943.324	45.759.111.738	36.413.943.324

29. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.462.575.185	-	1.462.575.185
Tiền phạt thu được	-	98.395.440	-	98.395.440
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	222.597.176	853.954.326	222.597.176	853.954.326
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	997.307.750	1.266.248.514	997.307.750	1.266.248.514
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.832.380.000	1.920.486.000	1.832.380.000	1.920.486.000
Các khoản thu nhập khác	432.564.930	521.397.175	432.564.930	521.397.175
Cộng	3.484.849.856	6.123.056.640	3.484.849.856	6.123.056.640

30. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	57.129.630	-	57.129.630	-
Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	4.920.000.000	-	4.920.000.000	-
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	-	723.754.878	-	723.754.878
Các khoản khác	191.275.750	4.043.913.297	191.275.750	4.043.913.297
Cộng	5.168.405.380	4.767.668.175	5.168.405.380	4.767.668.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Q1 năm 2026 VND	Q1 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.101.687.811	24.108.397.539
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	314.484.547	5.589.414.402
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	126.143.880	38.948.268
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	-	-
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	188.340.667	5.550.466.134
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	9.148.863.114	5.652.790.654
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	9.148.863.114	5.652.790.654
- Hoàn nhập Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	54.267.309.244	24.045.021.287
Lỗi năm trước chuyển sang	(19.055.797.865)	(24.045.021.287)
Tổng thu nhập tính thuế	35.211.511.379	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.042.302.276	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.655.964.595	26.133.850.176	9.655.964.595	26.133.850.176
Chi phí nhân công	62.865.034.826	31.236.665.536	62.865.034.826	31.236.665.536
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	445.879.431	623.838.355	445.879.431	623.838.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.296.311.678	84.986.692.200	40.296.311.678	84.986.692.200
Thuế, phí và lệ phí	4.161.147.329	4.176.716.030	4.161.147.329	4.176.716.030
Chi phí dự phòng	(200.000.000)	(10.634.351)	(200.000.000)	(10.634.351)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.895.707.265	104.301.106.687	109.895.707.265	104.301.106.687
Chi phí khác bằng tiền	19.291.411.028	25.555.475.191	19.291.411.028	25.555.475.191
Cộng	246.411.456.152	277.003.709.824	246.411.456.152	277.003.709.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

33.2. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026 (VND)	Quý 1 năm 2025 (VND)	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
Doanh thu		28.739.670.445	32.969.281.091	28.739.670.445	32.969.281.091
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	362.492.270	532.555.292	362.492.270	532.555.292
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	89.347.003	-	89.347.003	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	13.054.694.219	21.587.172.053	13.054.694.219	21.587.172.053
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	1.823.884.754	2.162.344.590	1.823.884.754	2.162.344.590
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.242.140.641	3.431.232.416	2.242.140.641	3.431.232.416
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.851.852	-	1.851.852	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	3.150.000	-	3.150.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	83.357.184	212.577.795	83.357.184	212.577.795
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	2.981.838.772	1.041.958.830	2.981.838.772	1.041.958.830
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	661.606.967	1.086.107.854	661.606.967	1.086.107.854
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.128.969	10.001.979	10.128.969	10.001.979
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	472.222.222	-	472.222.222	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	6.164.903.340	332.497.391	6.164.903.340	332.497.391
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	151.483.726	2.256.201.331	151.483.726	2.256.201.331
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.577.155	49.776.911	45.577.155	49.776.911
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	326.162.810	90.000.000	326.162.810	90.000.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	154.425.843	144.204.649	154.425.843	144.204.649
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	29.500.000	-	29.500.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	113.552.718	-	113.552.718	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026 (VND)	Quý 1 năm 2025 (VND)	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
Mua hàng hóa dịch vụ		1.551.868.991	595.649.488	1.551.868.991	595.649.488
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	317.286.232		317.286.232
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	-		-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	16.000.000		16.000.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	25.925.928	-	25.925.928	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.084.768.929	148.793.251	1.084.768.929	148.793.251
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	101.277.720	106.954.992	101.277.720	106.954.992
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	82.800.000	-	82.800.000	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	232.616.414	-	232.616.414	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	8.480.000	-	8.480.000	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	22.615.013		22.615.013
Lãi cho vay		5.892.563.313	2.631.421.369	5.892.563.313	2.631.421.369
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	202.345.926	250.505.618	202.345.926	250.505.618
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.811.508.685	2.283.415.751	1.811.508.685	2.283.415.751
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	97.500.000	97.500.000	97.500.000	97.500.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	22.913.277	-	22.913.277	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân		3.758.295.425	-	3.758.295.425	
Thu nhập khác		997.307.750	1.266.248.514	997.307.750	1.266.248.514
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	1.266.248.514		1.266.248.514
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	997.307.750	-	997.307.750	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2025 chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch HĐQT	652.675.886	630.755.068
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	717.007.646	752.713.828
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	542.862.286	569.861.468
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	542.862.286	569.861.468
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	542.862.286	569.861.468
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	523.487.943	546.374.600
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	534.862.286	561.461.468
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	531.435.443	561.461.468
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	500.435.266	525.313.448
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	376.676.506	351.263.688
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	376.676.506	351.263.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33.3 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

33.4. THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, một số chính sách kế toán và cách thức phân loại, trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh nhằm phù hợp với quy định mới.

Việc áp dụng Thông tư này đã dẫn đến việc Công ty thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước đối với một số khoản mục, bao gồm: (i) phải thu về cho vay; (ii) phải thu lãi cho vay; (iii) lãi tiền gửi ngân hàng trước đây được trình bày tại chỉ tiêu “phải thu khác”; (iv) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; và (v) các khoản dự phòng có liên quan.

Số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cũng như kết quả hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

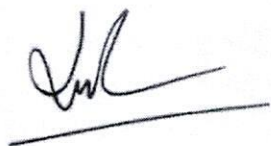
kinh doanh của Công ty tại các kỳ được trình bày, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến việc ghi nhận và trình bày một số khoản dự phòng theo quy định mới.

Ảnh hưởng định lượng của việc trình bày lại số liệu so sánh được thể hiện chi tiết tại các thuyết minh liên quan trong Báo cáo tài chính này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

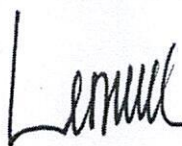
Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

